



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng
Laboratory: Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng
Organization: Lam Dong province Department of Science and Technology

Số hiệu/ Code: VILAS 266

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh
Field: Chemical, Biological

Người quản lý/
Laboratory manager: Lương Đình Quát

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /02/2026 đến ngày /02/2031

Địa chỉ: 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
Address: 230 Hoang Van Thu, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong Province

Địa điểm: Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng
Location: Bac Xuan An residential area, Ham Thang ward, Lam Dong province

Điện thoại/ Tel: 0252 3822390

Email: lamdongtdc@gmail.com
trungtamtdc.binhthuan@gmail.com

Website: www.tdc.lamdong.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms. Colony count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4884-1:2015 TCVN 4884-2:2015
2.		Định lượng Coliform tổng số. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of total Coliforms. Colony count technique.</i>		TCVN 6848:2007
3.		Định lượng Coliform tổng số. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of total Coliforms. Most probable number technique.</i>		TCVN 4882:2007
4.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive E. coli Most probable number technique.</i>		TCVN 6846:2007
5.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
6.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> . <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus.</i>	eLOD ₅₀ : 1~3 CFU/25g (mL)	TCVN 7905-1:2008
7.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mold Colony count technique</i>		TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010
8.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4992:2005
10.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Enterobacteria.</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 5518-2:2007
11.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		TCVN 4830-3:2005
12.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive E. coli.</i> <i>Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1~4 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017
14.	Mẫu bề mặt tiếp xúc và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm <i>Surface and environmental samples in processing area and food production</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms.</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
15.		Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Coliform.</i> <i>Most probable number technique.</i>		TCVN 4882:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Mẫu bề mặt tiếp xúc và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và xử lý thực phẩm <i>Surface and environmental samples in processing area and food production</i>	Định lượng <i>E. coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive E. coli. Most probable number technique.</i>		TCVN 6846:2007
17.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		TCVN 4830-3:2005
18.		Định lượng Coliform tổng số Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of total Coliforms. Colony count technique.</i>		TCVN 6848:2007
19.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 01 CFU/mL	TCVN 10780-1:2017
20.	Đồ uống (Nước giải khát) <i>Beverages</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of intestinal enterococci Surface plating technique</i>		SOP.VS.55 (2025) (<u>Ref.</u> TCVN 6189- 2:2009)
21.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật cấy trang bề mặt <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Surface plating technique</i>		SOP.VS.54 (2025) (<u>Ref.</u> TCVN 8881:2011)
22.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice water</i>	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> và vi khuẩn <i>Coliforms</i> Phương pháp lọc màng. <i>Enumeration of Escherichia Coli and Coliform bacteria. Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
23.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Phương pháp lọc màng. <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa. Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
24.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng. <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococci fecal) Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, ice water</i>	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (clostridia). Phương pháp lọc màng. <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia). Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
26.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus. Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023
27.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1~3 CFU/100 mL	TCVN 9717:2013
28.	Nước dưới đất, nước mặt, Nước biển, nước thải <i>Underground water, surface water, sea water, wastewater</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Coliform organisms. Most probable number technique.</i>		SMEWW 9221B: 2023
29.		Định lượng Fecal Coliforms (Coliforms chịu nhiệt) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of thermotolerant coliform organisms (Fecal Coliform). Most probable number technique.</i>		SMEWW 9221B&E: 2023
30.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive E. coli. Most probable number technique.</i>		SMEWW 9221B&G: 2023

Ghi chú/Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater*
- SOP.VS...: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of total Nitrogen and protein content Kjeldahl method.</i>	1,11 g/kg (L)	TCVN 3705:1990
2.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of NaCl content Titration method.</i>	3,00 g/kg (L)	TCVN 3701:2009
3.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp Kjeldahl và chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen ammonia content Kjeldahl and Titration method.</i>	0,60 g/kg (L)	TCVN 3706:1990
4.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen Acid amin content Titration method.</i>	1,30 g/kg (L)	TCVN 3708:1990
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of moisture content. Weight method.</i>	0,85 %	TĐCBTh.HL.006 (2021) (Ref. TCVN 3700:1990)
6.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of ash content. Weight method.</i>	0,68 %	TCVN 5105:2009
7.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,2 µg/kg	TĐCBTh.SK.001 (2019)
8.		Xác định hàm lượng Cu và Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu and Zn content F-AAS method.</i>	Cu: 0,08 mg/ kg Zn: 0,08 mg/ kg	TCVN 10643:2014
9.		Xác định hàm lượng Cd và Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, and Pb content GF-AAS method.</i>	Cd: 0,02 mg/ kg Pb: 0,04 mg/kg	TCVN 10643:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,05 mg/ kg	AOAC 986.15
11.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method.</i>	0,10 mg/kg	AOAC 974.14
12.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và protein thô. Phương pháp kejldahl. <i>Determination of Nitrogen and crude protein content. Kejldahl method.</i>	0,50 %	TCVN 4328-1:2007
13.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture content. Weight method.</i>	0,60 %	TCVN 4326:2001
14.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of NaCl content. Titration method.</i>	0,18 %	TĐCLĐ.HL.001 (2026) (Ref. TCVN 4806:2007)
15.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of Nitrogen content ammonia. Distillation method.</i>	4,00 mg/100g	TCVN 10494:2014
16.		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of crude ash content. Weight method.</i>	1,690 %	TCVN 4327:2007
17.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng các ion: SO_4^{2-} , Mg^{2+} , Ca^{2+} , Cl^- Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of ion: SO_4^{2-}, Mg^{2+}, Ca^{2+}, Cl^- content. Titration method.</i>	Ca^{2+} : 0,035 %. Mg^{2+} : 0,016 %. SO_4^{2-} : 0,221 %. Cl^- : 1,19 %.	TCVN 3973:1984
18.		Xác định hàm lượng ẩm và các chất không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination the moisture content and content of substances insoluble in water. Weight method.</i>	Ẩm/Moisture: 1,042 %. Chất không tan trong nước/ substances insoluble in water: 0,072 %	TCVN 3973:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Muối <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng SO_4^{2-} Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO_4^{2-} content Gravimetric method.</i>	0,200 %.	TCVN 10241:2013
20.	Rau Quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetables and Fruits</i>	Xác định dư lượng Difenconazole, Hexaconazole, Propiconazole Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Difenconazole, Hexaconazole, Propiconazole residue LC/MS/MS method.</i>	0,03 mg/kg	TĐCBTh.SK.015/2019 (Ref.AOAC 2007.01-LC/MS/MS)
21.		Xác định hàm lượng Cd và Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd and Pb content. GF-AAS method.</i>	Cd: 0,007 mg/kg Pb: 0,030 mg/kg	TCVN 10643:2014
22.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content. HG-AAS method.</i>	0,03 mg/kg	AOAC 986.15
23.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content. CV-AAS method.</i>	0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
24.		Xác định hàm lượng Auramine O. Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Auramine O. LC/MS/MS method</i>	2,0 µg/kg	TĐCBTh.SK.044/2024 (Ref.TCVN 12267:2018)
25.		Xác định dư lượng Carbendazim, Azoxystrobin, Azinphosmethyl, Carbofuran, Dichlorvos Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Carbendazim, Azoxystrobin, Azinphosmethyl, Carbofuran, Dichlorvos residue LC/MS/MS method.</i>	0,01 mg/kg	TĐCBTh.SK.045 (2025) (Ref. AOAC 2007.01)
26.	Bia, rượu, đồ uống có cồn <i>Beer, wines, and alcoholic beverages</i>	Xác định độ cồn Phương pháp cồn kế <i>Determination of alcohol content Alcohol meter</i>	-	TĐCBTh.SK.033 (2024)
27.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp HS-GC-MS <i>Determination of Methanol content HS-GC-MS method</i>	1,0 mg/L	TĐCBTh.SK.032 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định tỉ trọng Phương pháp đo bằng Picnomet <i>Determination of specific gravity Pycnometer method</i>	-	TĐCBTh.SK.040 (2024)
29.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Ni và Zn. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Ni and Zn content F-AAS method.</i>	Cd: 1,00 mg/kg Pb: 4,50 mg/kg Cu: 1,80 mg/kg Zn: 2,10 mg/kg Cr: 1,70 mg/kg Ni: 1,90 mg/kg Mn: 1,70 mg/kg	TCVN 8246:2009
30.		Xác định hàm lượng As trong dịch chiết cường thủy Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic in soil extracts from intensity. HG-AAS method.</i>	0,25 mg/kg	TCVN 8467:2010
31.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết cường thủy. Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury extracts from intensity. CV-AAS method.</i>	0,50 mg/kg	TCVN 8882:2011
32.		Xác định tổng chất hữu cơ. Phương pháp Walkley-Black. <i>Determination of total organic matter. Walkley-Black method.</i>	0,60 %	TCVN 9294:2012
33.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of total Nitrogen total content Distillation method.</i>	1,12 %	TCVN 8557:2010
34.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available P₂O₅ content UV-Vis method</i>	1,20 %	TCVN 8559:2010
35.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ tổng số. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total P₂O₅ content. UV-Vis method.</i>	1,20 %	TCVN 8563:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu. Phương pháp F-AAS <i>Determination of available K₂O content. F-AAS method.</i>	0,15 %	SOP.HL.412- K ₂ O/AAS/2019 (Ref.TCVN 8560:2018)
37.		Xác định hàm lượng K ₂ O tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total K₂O content. F-AAS method.</i>	0,11 %	SOP.HL.405- K ₂ O/AAS/2019 (Ref.TCVN 8562:2010)
38.		Xác định Axit Humic và Axit Fulvic. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Humic acid and Fulvic acid Titration method.</i>	0,60 %	TCVN 8561:2010
39.		Xác định độ ẩm. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of moisture Weight method.</i>	0,70 %	TCVN 9297:2012
40.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, underground water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of SO₄²⁻ content UV-Vis Method.</i>	5,0 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E:2023
41.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, Surface water</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
42.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Cl⁻ content. Titration method.</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
43.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content. UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
44.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp so màu <i>Determination of total cyanide content Colorimetric method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6181:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp UV-Vis dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminum. UV-Vis method using pyrocatechol violet.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6623:2000
46.		Xác định tổng canxi và magie (độ cứng). Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of the sum Canxi and Magie. EDTA titrimetric method.</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996
47.		Xác định hàm lượng cặn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of insoluble residue. Weight method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
48.		Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Calcium content. EDTA titrimetric method.</i>	5,0 mg/L	TCVN 6198:1996
49.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of aminonium content. UV-Vis Method.</i>	0,1 mg/L	US EPA Method 350.2
50.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ . Phương pháp UV-Vis dùng axit Sunfosalixylic. <i>Determination of NO₃⁻ content. UV-Vis method using sulfosalicylic acid.</i>	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996
51.		Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻ . Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of NO₂⁻ content. UV-Vis method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
52.		Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of pecmanganate index. Titration method.</i>	0,8 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, Surface water</i>	Xác định Bromat hòa tan. Phương pháp IC <i>Determination of dissolved bromate. IC method</i>	0,002 mg/L	TCVN 9243:2012
54.		Xác định hàm lượng Clorat và Clorit. Phương pháp IC <i>Determination of chlorate and chlorite content. IC method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6494-4:2000
55.		Xác định các anion hòa tan Phương pháp IC <i>Determination of dissolved anions IC method</i>	F ⁻ : 0,1 mg/L Cl ⁻ : 2,0mg/L SO ₄ ²⁻ : 2,0mL NO ₂ ⁻ : 0,1 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,1 mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,1mg/L	TCVN 6494-1:2011
56.	Nước biển <i>Seawater</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
57.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content. UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
58.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp trắc quang <i>Determination of total cyanide. Photometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6181:1996
59.		Xác định Photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of phosphate UV-Vis method.</i>	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
60.		Xác định hàm lượng Nhôm. Đo phổ dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminium. Spectrometric method using pyrocatechol violet.</i>	0,1 mg/L	TCVN 6623:2000
61.		Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng. <i>Determination of TSS content. Weight method.</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000
62.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp khử cadimi <i>Determination of NO₃⁻ content. Cadmium reduction method</i>	0,07 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
63.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH.</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
64.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand Titration method.</i>	30 mg/L	TCVN 6491:1999
65.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand Titration method.</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
66.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Cl⁻ content. Titration method.</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
67.		Xác định hàm lượng sắt tổng số. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of total iron content. UV-Vis method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
68.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total cyanide. Titration method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6181:1996
69.		Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp trắc quang với pyridine/axit bacbituric. <i>Determination of total cyanide. Photometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6181:1996
70.		Xác định hàm lượng Photpho và Photphat. Phương pháp UV-Vis. <i>Determination of Phosphorus and phosphate content. UV-Vis method.</i>	P: 0,10 mg/L PO ₄ ³⁻ 0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
71.		Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp UV-Vis dùng Pyrocatechol tím. <i>Determination of Aluminum content UV-Vis method using pyrocatechol violet.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6623:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng TDS Phương pháp khối lượng. <i>Determination of TDS content Weight method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
73.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total Nitrogen content. Titration method.</i>	1,5 mg/L	TCVN 6638:2000
74.		Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng. <i>Determination of TSS content. Weight method.</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000
75.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. <i>Determination of ammonium content. Distillation and titration method.</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995 (a)
76.		Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of NO₂⁻ content. UV-Vis method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
77.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp UV-Vis dùng axit Sunfosalixylic. <i>Determination of NO₃⁻ content. UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6180:1996
78.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp khử cadimi <i>Determination of NO₃⁻ content. Cadmium reduction method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ .E:2023 (b)
79.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước biển, nước thải <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Na và K Phương pháp F-AES. <i>Determination of sodium (Na) and potassium (K) content. F-AES method.</i>	K: 0,50 mg/L Na: 0,50 mg/L	TCVN 6196- 3:2000
80.		Xác định nguyên tố chọn lọc Phương pháp ICP-OES <i>Determination of selected elements ICP-OES method.</i>	Cu: 0,03 mg/L Zn: 0,03 mg/L Mn: 0,03 mg/L Cr: 0,03 mg/L Ni: 0,03 mg/L Ba: 0,03 mg/L Bor: 0,02 mg/L Mo: 0,02 mg/L	TCVN 6665:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước biển, nước thải <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, underground water, surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu, Mn, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Mn, Zn content. F-AAS method.</i>	Cu: 0,20 mg/L Zn: 0,05 mg/L Mn: 0,10 mg/L	SMEWW 3111B:2023
82.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cr và Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb, Cr and Ni content. GF-AAS method.</i>	Cd: 0,7 µg/L Pb: 7,0 µg/L Cr: 2,8 µg/L Ni: 2,8 µg/L	SMEWW 3113B:2023
83.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content. HG-AAS method</i>	1,0 µg/L	TCVN 6626:2000
84.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury (Hg) content. CV-AAS method.</i>	0,8 µg/L	TCVN 7877:2008
85.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp HG-AAS <i>Determination of selenium (Se) content. HG-AAS method</i>	1,5 µg/L	SMEWW 3114C:2023
86.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimon (Sb) content. GF-AAS method.</i>	1,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
87.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định nguyên tố chọn lọc Phương pháp ICP-OES <i>Determination of selected elements ICP-OES method.</i>	Cd: 0,03 mg/L Pb: 0,10 mg/L	TCVN 6665:2011
88.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content. F-AAS method.</i>	Cd: 0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023
89.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, underground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Cr và Ni Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. <i>Determination of Cr and Ni content. F-AAS method.</i>	Cr: 0,20 mg/L Ni: 0,30 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, underground water, surface water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Alachlor; Chlorpyrifos; Chlordane; 4,4'-DDT; Methoxychlor; Molinate; Pendimethalin; Permethrin; Trifluralin Phương pháp GC/MS <i>Determination of pesticide residues: Alachlor; Chlorpyrifos; Chlordane; 4,4'-DDT; Methoxychlor; Molinate; Pendimethalin; Permethrin; Trifluralin)</i> <i>GC/MS method</i>	1,0 µg/L	TĐCBTh.SK.026 (2019)
91.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residues: 2,4-D; 2,4-DB; Atrazine; Clorotoluron; Cyanazine; Dichloprop; Fenoprop; Hydroxyatrazine; Isoproturon; Simazine; Aldicarb; Carbofuran; MCPA; Mecoprop; Propanil)</i> <i>LC/MS/MS method</i>	1,0 µg/L	TĐCBTh.SK.026 (2019)
92.	Nước dưới đất, nước mặt <i>Underground water, surface water</i>	Xác định dư lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Phương pháp HS-GC/MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) residues: 1,2 – Diclorobenzen, Benzen, Etylbenzen, Monoclorobenzen, Styren, Toluen, Triclorobenzen, m,p-Xylen, o-Xylen</i> <i>HS-GC/MS method</i>	1,0 µg/L	TCVN 12963:2020

Ghi chú/Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater*
- SOP.HL.xxx, TĐCLĐ..., TĐCBTh...: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method.*
- TĐCBTh.HL.006
- Ref: phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- US EPA Method: *Method of United State Environmental Protection Agency.*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 266

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng cung cấp dịch vụ thử nghiệm thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Lam Dong Provincial Center for Technical Standards, Metrology and Quality that provides testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

